

Số: 06/2020/ EV_ PNC

V/v: Giải trình biến động KQKD Q4/2019 so cùng kỳ

TP.HCM ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kính Gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH.**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty CP Văn Hoá Phương Nam.

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Phương Nam xin giải trình về nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 riêng và hợp nhất như sau:

➢ **Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh quý 4/2019 (Riêng)**

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	4,708,366,273	4,669,220,881	39,145,392	101%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	4,708,366,273	4,669,220,881	39,145,392	101%
Giá vốn hàng bán	3,760,481,331	2,714,319,054	1,046,162,277	139%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	947,884,942	1,954,901,827	(1,007,016,885)	48%
Doanh thu hoạt động tài chính	58,155,633	1,332,444,194	(1,274,288,561)	4.4%
Chi phí tài chính	(2,860,591,581)	834,364,367	(3,694,955,948)	-343%
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,806,109,611	17,742,190,839	(15,936,081,228)	10%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,060,522,545	(15,289,209,185)	17,349,731,730	113%
Thu nhập khác	727,273	20,492,746	(19,765,473)	3.55%
Chi phí khác	112,850,000	351,773,800	(238,923,800)	32%
Lợi nhuận khác	(112,122,727)	(331,281,054)	219,158,327	295%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,948,399,818	(15,620,490,239)	17,568,890,057	112%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	475,659,872	361,561,337	114,098,535	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,472,739,946	(15,982,051,576)	17,454,791,522	109%

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2019 có biến động so với cùng kỳ, do một số nguyên nhân chính như sau:

- Doanh thu, lợi nhuận gộp giảm chủ yếu là do doanh thu nội bộ;
- Doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ do quý 4/2019 không phát sinh lãi vay công ty con;
- Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ do giảm trích dự phòng lỗ các công ty con.
- Chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ do chênh lệch phát sinh trích dự phòng nợ khó đòi.

Từ các nguyên nhân trên làm biến động kết quả kinh doanh của công ty mẹ quý 4/2019.



➤ **Giải trình nguyên nhân biến động Kết quả kinh doanh quý 4/2019 (hợp nhất):**

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	168,130,061,623	163,843,777,251	4,286,284,372	103%
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,028,115,201	1,855,483,573	172,631,628	109%
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	166,101,946,422	161,988,293,678	4,113,652,744	103%
Giá vốn hàng bán	98,993,050,241	96,676,409,950	2,316,640,291	102%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,108,896,181	65,311,883,728	1,797,012,453	103%
Doanh thu hoạt động tài chính	7,174,821,200	23,459,791,110	(16,284,969,910)	31%
Chi phí tài chính	10,986,029	404,062,726	(393,076,697)	3%
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	60,555	(60,555)	0%
Lãi lỗ công ty liên kết	-	(17,936,346,995)	17,936,346,995	
Chi phí bán hàng	64,210,468,042	56,163,802,051	8,046,665,991	114%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,389,828,915	8,878,302,945	(2,488,474,030)	72%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,672,434,395	5,389,160,121	(1,716,725,726)	68%
Thu nhập khác	350,558,996	1,695,602,234	(1,345,043,238)	21%
Chi phí khác	875,712,845	5,599,926,154	(4,724,213,309)	16%
Lợi nhuận khác	(525,153,849)	(3,904,323,920)	3,379,170,071	743%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,147,280,546	1,484,836,201	1,662,444,345	212%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	475,659,872	361,561,337	114,098,535	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	79,493,413	263,215,845	(183,722,432)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,592,127,261	860,059,019	1,732,068,242	301%

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2019 có biến động so với cùng kỳ, do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ do quý 4/2018 có phát sinh lãi thoái vốn công ty liên kết.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác thay đổi so với cùng kỳ do cơ cấu lại nhân sự và các cửa hàng bán lẻ.

Từ các nguyên nhân trên làm biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2019

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Phương Nam kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.
Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hữu Hoạt



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ
PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - Tài sản ngắn hạn	100		83,416,798,644	161,982,164,695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,705,818,319	5,168,641,498
1. Tiền	111	VI.1	305,818,319	1,668,641,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,400,000,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,538,259,025	156,521,137,405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	72,104,217,154	72,399,035,295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,420,000	55,170,398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	17,849,972,365	113,005,702,759
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	23,165,018,928	25,606,551,040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,585,369,422)	(54,545,322,087)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	138,683,817	141,720,617
1. Hàng tồn kho	141		138,683,817	141,720,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,037,483	150,665,175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	34,037,483	150,665,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,898,131,251	5,172,389,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		725,336,522	1,284,056,522
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		625,336,522	884,056,522
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	100,000,000	400,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		128,314,103	319,361,604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	101,114,103	199,682,160
- Nguyên giá	222		4,572,687,153	4,994,008,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,471,573,050)	(4,794,326,657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	27,200,000	119,679,444
- Nguyên giá	228		3,043,794,395	3,043,794,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,016,594,395)	(2,924,114,951)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		4,170,407,110	4,170,407,110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,170,407,110)	(4,170,407,110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		81,999,353,580	3,425,255,562
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI2	192,126,120,497	97,126,120,497
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI2	16,436,000,000	16,436,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI2	2,499,906,900	2,499,906,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI2	(129,062,673,817)	(112,636,771,835)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45,127,046	143,716,286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	45,127,046	143,716,286
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		166,314,929,895	167,154,554,669
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		3,574,022,262	5,935,999,899
I. Nợ ngắn hạn	310		3,574,022,262	5,935,999,899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	411,436,824	1,777,941,138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	455,706,963	582,014,587
4. Phải trả người lao động	314		350,430,287	351,080,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	503,179,109	485,199,404
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1,853,269,079	2,739,764,135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,740,907,633	161,218,554,770
I. Vốn chủ sở hữu	410		162,740,907,633	161,218,554,770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,738,460,046	24,738,460,046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,599,969,014	1,599,969,014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,616,069,213	27,093,716,350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,093,716,350	27,093,716,350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,522,352,863	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		166,314,929,895	167,154,554,669

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Ông Chu Nga



Ngày 30 tháng 01 năm 2020
Đại Diện Pháp luật



Võ Ngọc Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. min h	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	7.1	4,708,366,273	4,669,220,881	13,906,417,865	54,219,657,131
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		4,708,366,273	4,669,220,881	13,906,417,865	54,219,657,131
Giá vốn hàng bán	11	7.3	3,760,481,331	2,714,319,054	10,631,889,059	44,972,941,477
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		947,884,942	1,954,901,827	3,274,528,806	9,246,715,654
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	58,155,633	1,332,444,194	1,731,912,102	245,811,184,952
Chi phí tài chính	22	7.5	(2,860,591,581)	834,364,367	16,425,901,982	13,666,017,326
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	3,344,172,926
Chi phí bán hàng	25	7.8.a	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.8.b	1,806,109,611	17,742,190,839	(13,605,891,741)	47,574,659,496
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,060,522,545	(15,289,209,185)	2,186,430,667	193,817,223,784
Thu nhập khác	31	7.6	727,273	20,492,746	337,930,588	18,286,034,084
Chi phí khác	32	7.7	112,850,000	351,773,800	526,348,520	763,160,968
Lợi nhuận khác	40		(112,122,727)	(331,281,054)	(188,417,932)	17,522,873,116
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,948,399,818	(15,620,490,239)	1,998,012,735	211,340,096,900
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		475,659,872	361,561,337	475,659,872	14,042,734,229
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,472,739,946	(15,982,051,576)	1,522,352,863	197,297,362,671

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Ông Chu Nga

Ngày 30 tháng 01 năm 2020
Đại Diện Pháp luật



Handwritten signature of Võ Ngọc Xuân
Võ Ngọc Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	889,329,671	2,618,864,036	12,238,638,841	48,855,175,600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(3,063,606,554)	(3,068,504,117)	(11,477,748,763)	(52,064,502,664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,129,175,864)	(1,150,686,382)	(3,626,083,027)	(8,734,397,756)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	-	-	-	(16,805,660,486)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	(13,681,172,892)	(455,561,337)	(13,681,172,892)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,509,772,452	405,383,226	5,120,207,582	36,610,807,403
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(488,715,797)	(22,232,354,848)	(2,975,195,445)	(90,219,046,795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,282,396,092)	(37,108,470,977)	(1,175,742,149)	(96,038,797,590)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	260,270,834	1,300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(53,050,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2,950,000,000	155,730,394	41,449,866,223
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	270,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58,135,903	211,550,619	296,883,784	413,326,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58,135,903	3,161,550,619	712,885,012	258,814,493,145
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	(161,630,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	(161,630,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,224,260,189)	(33,946,920,358)	(462,857,137)	1,145,695,555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,930,058,778	39,115,561,856	5,168,641,498	4,022,877,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19,730	-	33,958	68,801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,705,818,319	5,168,641,498	4,705,818,319	5,168,641,498

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



Lê Thị Kim Sa

Kế toán trưởng



Ông Chu Nga

Đại Diện Pháp luật




Bà Ngọc Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam
- Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam
- Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim
- Công ty TNHH MTV In Phương Nam
- Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam
- Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông Phương Nam

Các Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Nhân Hiệu Phương Nam
- Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam

Công ty đầu tư khác:

- Công ty CP Sách & Tiết bị Trường học Sóc Trăng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;

- Dịch vụ quảng cáo thương mại. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 04 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Phần mềm máy vi tính	4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Công cụ tài chính

-Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa nếm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

-Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	952,820	53,787,163
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304,865,499	1,614,854,335
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	4,400,000,000	3,500,000,000
Cộng	4,705,818,319	5,168,641,498

2. Các khoản đầu tư tài chính**- Các khoản đầu tư công ty con:**

Giá gốc	31/12/2019	01/01/2019
192,126,120,497	192,126,120,497	97,126,120,497
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	116,000,000,000	50,000,000,000
+ Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,230,252,241	8,230,252,241
+ Công ty In Phương Nam	895,868,256	895,868,256
+ Công ty Sách Phương Nam	39,000,000,000	10,000,000,000
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10,000,000,000	10,000,000,000

Dự phòng

112,626,673,817	112,626,673,817	96,200,771,835
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	40,498,090,177	50,000,000,000
+ Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,070,792,562	7,943,364,102
+ Công ty In Phương Nam	324,736,782	257,407,733
+ Công ty Sách Phương Nam	35,733,054,296	10,000,000,000
+ Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông PN	10,000,000,000	10,000,000,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

16,436,000,000	16,436,000,000	16,436,000,000
Giá gốc		
+ Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000

Dự phòng

16,436,000,000	16,436,000,000	16,436,000,000
+ Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000

- Đầu tư khác

2,499,906,900	2,499,906,900	2,499,906,900
+ Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	2,499,906,900	2,499,906,900

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1,838,030,788	1,768,041,364
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	70,266,186,366	70,630,993,931
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	60,210,085,029	61,511,425,909
- Công ty Phương Nam Phim	4,481,232,778	3,969,819,969
- Công ty Sách Phương Nam	4,973,419,757	4,548,299,251
- Công ty Truyền thông Phương Nam	601,448,802	601,448,802

Cộng	72,104,217,154	72,399,035,295
-------------	-----------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	31/12/2019	01/01/2019
4. Phải thu khác	-	-
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác.	21,349,083,091	23,762,810,951
- Phải thu tạm ứng	1,205,077,340	631,201,592
- Phải thu kỳ quỹ	610,858,497	1,212,538,497
Cộng	23,165,018,928	25,606,551,040
Trong đó, phải thu khác:		
+Khách hàng khác	236,478,598	293,709,779
+Các bên liên quan:	21,112,604,493	23,469,101,172
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,758,880,583	4,982,514,712
- Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	98,414,519
- Công ty In Phương Nam	43,903,493	195,200,340
- Công ty Sách Phương Nam	14,749,375,044	14,632,526,228
- Công ty GT Truyền thông Phương nam	3,545,046,515	3,545,046,515
- Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,398,858
b) Dài hạn		
- Phải thu kỳ quỹ	100,000,000	400,000,000
Cộng	100,000,000	400,000,000
5. Phải thu về cho vay	-	-
+Ngắn hạn		
++Khác	-	-
++Các bên liên quan	17,849,972,365	113,005,702,759
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	-	66,132,947,244
- Công ty Sách Phương Nam	-	29,022,783,150
- Công ty GT Truyền thông Phương nam	17,849,972,365	17,849,972,365
Cộng	17,849,972,365	113,005,702,759
6. Hàng tồn kho:	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	138,683,817	141,720,617
+ Album pham duy classic 1	66,187,910	67,477,510
+ Album pham duy classic 2	72,495,907	74,243,107
Cộng	138,683,817	141,720,617

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	1,846,087,717	55,200,000	1,370,459,571	1,722,261,529	4,994,008,817
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	421,321,664	-	421,321,664
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,846,087,717	55,200,000	949,137,907	1,722,261,529	4,572,687,153
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	1,846,087,717	920,000	1,370,459,571	1,576,859,369	4,794,326,657
- Khấu hao trong kỳ	-	11,040,000	-	87,528,057	98,568,057
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	421,321,664	-	421,321,664
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,846,087,717	11,960,000	949,137,907	1,664,387,426	4,471,573,050
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	54,280,000	-	145,402,160	199,682,160
- Tại ngày cuối kỳ	-	43,240,000	-	57,874,103	101,114,103

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	3,043,794,395	3,043,794,395
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác(chuyển BDS)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,043,794,395	3,043,794,395
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	2,924,114,951	2,924,114,951
- Khấu hao trong năm	-	-	92,479,444	92,479,444
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,016,594,395	3,016,594,395
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	119,679,444	119,679,444
- Tại ngày cuối năm	-	-	27,200,000	27,200,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Nguyên giá	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,170,407,110	-	-	4,170,407,110
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác

	31/12/2019	01/01/2019
	-	-
	34,037,483	150,665,175
Cộng	34,037,483	150,665,175
	-	-

b) Dài hạn

- Các khoản khác

	31/12/2019	01/01/2019
	45,127,046	143,716,286
Cộng	45,127,046	143,716,286

16. Phải trả người bán

Ngắn hạn

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- + Phải trả cho các đối tượng khác
- + Phải trả người bán các bên liên quan
- Công ty Bán Lê Phương Nam
- Công ty Sách Phương Nam
- Công ty Mega Phương nam
- Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam

	31/12/2019	01/01/2019
	-	-
	326,464,115	1,732,602,410
	84,972,709	45,338,728
	56,959,980	16,830,000
	-	495,999
	28,012,729	28,012,729
	-	-
Cộng	411,436,824	1,777,941,138

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân

	31/12/2019	01/01/2019
	10,300,541	156,908,629
	381,659,872	361,561,337
	63,746,550	63,544,621
Cộng	455,706,963	582,014,587
	-	-

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác;

	31/12/2019	01/01/2019
	503,179,109	485,199,404
	503,179,109	485,199,404
Cộng	503,179,109	485,199,404

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	-	-
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	22,350,000	16,620,000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	98,064,669	98,064,669
- Bảo hiểm thất nghiệp;	8,203,951	8,203,951
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	567,843,360	683,843,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,156,807,099	1,933,032,155
Cộng	<u>1,853,269,079</u>	<u>2,739,764,135</u>
Phải trả phải nộp khác:	-	-
-Khác:	1,094,407,968	1,169,983,435
-Trong đó:		
-Các bên liên quan	62,399,131	763,048,720
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	-	763,048,720
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	62,399,131	-
	<u>1,156,807,099</u>	<u>1,933,032,155</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(148,604,944,321)	-	(14,480,105,901)
-Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ trước	-	-	-	-	197,297,362,671	-	197,297,362,671
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	(21,598,702,000)	(21,598,702,000)
Số dư đầu năm nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	48,692,418,350	(21,598,702,000)	161,218,554,770
-Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lãi kỳ này	-	-	-	-	1,522,352,863	-	1,522,352,863
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác (chia cổ tức)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	50,214,771,213	(21,598,702,000)	162,740,907,633

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn góp đầu năm	110,402,410,000	110,402,410,000
+ Vốn góp cuối năm	110,402,410,000	110,402,410,000
d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(240,890)	(240,890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,799,351	10,799,351
	31/12/2019	01/01/2019
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1,599,969,014	1,599,969,014
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại: USD.	164.42	264.62

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4,708,366,273	4,669,220,881
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	4,708,366,273	4,669,220,881
Trong đó	-	-
+Khác	453,287,031	742,594,663
+Các bên liên quan	4,255,079,242	3,926,626,218
-Trong đó		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	3,886,549,855	3,668,152,660
-Công ty Phương Nam Phim	206,861,132	158,170,128
-Công ty Sách Phương Nam	161,668,255	100,303,430
Cộng	4,708,366,273	4,669,220,881
	-	-
	Quý 4/2019	Quý 4/2018
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ ;	3,760,481,331	2,714,319,054
Cộng	3,760,481,331	2,714,319,054
	-	-
+Khách hàng khác	694,635,361	131,584,451
+Khách hàng các bên liên quan	3,065,845,970	2,582,734,603
-Trong đó:		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,740,538,300	2,353,464,266
-Công ty Phương Nam Phim	178,787,256	123,182,880
-Công ty Sách Phương Nam	146,520,414	106,087,457
Cộng	3,760,481,331	2,714,319,054

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,135,903	1,332,444,194
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	19,730	-
Cộng	58,155,633	1,332,444,194
	-	-
-Trong đó lãi tiền cho vay các bên liên quan:	-	-
-Công ty Bán Lễ Phương Nam	-	1,114,447,273
-Công ty Phương Nam Phim	-	6,446,302
5. Chi phí tài chính		
-Dự phòng lỗ đầu tư (cty con, cty liên kết)	(2,860,591,581)	834,364,367
Cộng	(2,860,591,581)	834,364,367
	-	-
6. Thu nhập khác		
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	727,273	-
-Công nợ không đòi	-	20,492,746
Cộng	727,273	20,492,746
	-	-
7. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm, truy thu thuế	-	240,000,000
-Các khoản khác.	112,850,000	111,773,800
+Xử lý nợ khó đòi	-	2,273,800
+Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	108,000,000	108,000,000
+Trợ cấp gia đình chính sách	1,500,000	1,500,000
+Khác	3,350,000	-
Cộng	112,850,000	351,773,800
	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4/2019	Quý 4/2018
b. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	1,151,648,783	1,251,676,477
Chi phí vật liệu, bao bì quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	10,138,722	16,031,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,786,419	21,614,060
Thuế , lệ phí	-	-
Dự phòng nợ	263,432,606	15,886,739,784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,506,117	160,283,294
Chi phí khác bằng tiền.	196,596,964	405,845,501
	1,806,109,611	17,742,190,839
	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10,138,722	16,031,723
- Chi phí nhân công;	1,151,648,783	1,251,676,477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6,786,419	21,614,060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	177,506,117	160,283,294
- Chi phí khác bằng tiền.	4,220,510,901	19,006,904,339
Cộng	5,566,590,942	20,456,509,893

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Thông tin về các bên liên quan**Tên công ty**

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách việt Phương Nam	Công ty liên doanh
+ Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Khác

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu thương mại		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	60,210,085,029	61,511,425,909
+ Công ty Phương Nam Phim	4,481,232,778	3,969,819,969
+ Công ty Sách Phương Nam	4,973,419,757	4,548,299,251
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	601,448,802	
Cộng	70,266,186,366	70,029,545,129
- Phải trả thương mại		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	56,959,980	16,830,000
+ Công ty Sách Phương Nam	-	495,999
+ Công ty Mega Phương Nam	28,012,729	28,012,729
Cộng	84,972,709	45,338,728
- Phải thu khác		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,758,880,583	4,982,514,712
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	98,414,519
+ Công ty In Phương Nam	43,903,493	195,200,340
+ Công ty Sách Phương Nam	14,749,375,044	14,632,526,228
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	3,545,046,515	3,545,046,515
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,398,858
Cộng	21,112,604,493	23,469,101,172
- Phải trả khác		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	-	763,048,720
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	62,399,131	-
Cộng	62,399,131	763,048,720
- Phải thu tiền vay		
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	-	66,132,947,244
+ Công ty Sách Phương Nam	-	29,022,783,150
+ Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	17,849,972,365	17,849,972,365
Cộng	17,849,972,365	113,005,702,759

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 NĂM 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,705,818,319	5,168,641,498
Phải thu khách hàng	72,104,217,154	72,399,035,295
Phải thu khác	23,265,018,928	26,006,551,040
Khoản đầu tư tài chính	17,849,972,365	113,005,702,759
Tài sản tài chính khác	2,499,906,900	2,499,906,900
Tổng cộng	120,424,933,666	219,079,837,492
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán	411,436,824	1,777,941,138
Phải trả khác	1,853,269,079	2,739,764,135
Chi phí phải trả	503,179,109	485,199,404
Tổng cộng	2,767,885,012	5,002,904,677

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Chu Ngưu

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Võ Ngọc Xuân

